**Tuần 1**

**Ngày soạn 03/09/2020**

**Ngày dạy:** Gửi zalo

**Tiết 1: ÔN TẬP ĐẦU NĂM**

**I.MỤC TIÊU:**

- Giúp các em ôn tập lại những kiến thức cơ bản đã học ở lớp 6, làm nền tảng để tiếp tục học môn vật lý 7.

**II.NỘI DUNG KIẾN THỨC:**

***1.Lực:*** Tác dụng đẩy, kéo của vật này lên vật khác gọi là lực.

***2- Kết quả tác dụng của lực****:*lực tác dụng lên một vật có thể làm biến đổi chuyển độngcủa vật đó hoặc làm nó biến dạng.

***3- hai lực cân bằng***: là hai lực có cùng phương tác dụng, cùng cường độ (độ lớn), cùng tácdụng lên một vật và ngược chiều.

***4- Tác dụng của 2 lực cân bằng lên một vật****:*làm vật đó tiếp tục đứng yên (nêu vật đangđứng yên).

***5- Trọng lực****:*

* Trọng lực hút của Trái Đất lên mọi vật xung quanh nó.
* Trọng lực có phương thẳng đứng, có chiều từ trên xuống dưới.
* Trọng lực tác dụng lên một vật còn gọi là trọng lượng.

***6- Đơn vị của lực*** là N (đọc là Niu tơn).

***7- Khối lượng riêng***: Khối lượng của 1m3của một chất gọi là khối lượng riêng của chất đó.

***8- Đơn vị của khối lượng riêng:*** là*mkg*3. Hoặc viết Kg/m3



***9- Trọng lượng riêng***: Trọng lượng của 1m3của một chất gọi là trọng lượng riêng của chấtđó.

***10- Đơn vị của trọng lượng riêng*** : là*mN*3. hoặc viết N/m3



***11- Các máy cơ đơn giản:***

***a) Mặt phẳng nghiêng:***

-> Lực léo nhỏ hơn trọng lượng của vật.

-> Quảng đường kéo vật lên mặt phẳng nghiêng dài hơn kéo vật lên theo phương thẳng đứng.

* 1. ***Đòn bẩy*:**Với

1. Điểm tựa

01: Điểm tác dụng của lực F1

02: Điểm tác dụng của lực F2

* 002 > 001 thì F2 < F1 và ngược lại
* ***Ròng rọc:***
  + Ròng rọc cố định: không cho lợi về lực, chỉ cho lợi về phương của lực kéo vật.
  + Ròng rọc động: cho ta lợi về lực, thiệt về quãng đường kéo (kéo dây đi dài hơn).

**II- MỘT SỐ ĐƠN VỊ CẦN NHỚ:**

**1- Khối lượng:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1kg = 1000g; | | | | |  |  | 1g = 0,001kg; | 1tấn = 1000kg; | | | 1kg = 0,001 tấn | | | | |
| 1g = 1000mg; | | | | |  |  | 1mg = 0,001g | 1tạ = 100kg; | | | 1 lạng = 100g | | | | |
| **2- Chiều dài:** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 1m = 100cm; | | | | |  |  | 1cm = 0,01m; | 1cm = 10mm; | | |  |  | 1mm = 0,1cm | | |
| 1km = 1000m | | | | |  |  | 1m = 0,001km; | 1m = 10dm; | | |  |  | 1dm = 0,1m | | |
| 1m = 10dm = 100cm = 1000mm | | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hay có thể viết là: 1m = 10**1**dm = 10**2**cm = 10**3**mm | | | | | | | | | | |  |  |  |  |  |
| **2- Thể tích:** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | |  | |  |  |  | | |  |  |  |  |  |  | |
| 1lít = 1dm3; | | | | | 1m3 = 1000 dm3 = 1000 lít;1lít = 0,001m3; | | | | | |  | 1m3 = 1000dm3 | | | |
| 1dm3 = 0,001m3 ; | | | | | | | 1dm3 = 1000cm3; | 1cm3 = 0,001dm3; | | | 1ml = 1cm3 = 1 cc | | | | |
| **3- Diện tích:** | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | |  | | | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| 1m**2** = 100dm**2** = 10**2**dm**2**. | | | | | | | | 1dm**2** = 0,01m**2** = 10**- 2**m2 | | | | | | |  |
| 1m**2** = 10000cm**2** = 10**4**cm2; | | | | | | | | 1cm**2** = 0,0001m**2** = 10**- 4**m2 | | | | | | |  |
| 1m**2** = 1000000cm**2** = 10**6**cm2 | | | | | | | | 1mm**2** = 0,000001m**2** = 10**- 6**m2 | | | | | | | |
| **4- Thời gian:** | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | | | | |  |  | 1 |  | |  | 1 |  |  |
|  |  | 1h = 60phút = 3600 giây(s); | | | | | | 1s = | phút = | |  | h |
|  |  |  | 3600 | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  | 60 | |  |  |  |  |

**5- Cách quy đổi đơn vị:**

1m = 100cm  1m = 102cm  (1m)2 = (102cm)2  1m2 = 104 cm2

**III- CÁC CÔNG THỨC CẦN NHỚ:**

**1. Công thức liên hệ giữa trọng lượng và khối lượng:** **P = 10m**

**2- Công thức tính khối lượng riêng:**

D = *Vm* => m = D.V



V = *mD*

**3- Công thức tính trọng lượng riêng:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| d = |  | *P* | => | P = d.V | | |  | |
| *V* | |  | |
|  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  | V = | *P* |  |  | |
|  |  |  |  | *D* | |  | |
|  |  |  |  |  |  | |
| **4- Công thức liên hệ giữa khối lượng riêng và trọng lượng riêng:** | | | | | | | | **d = 10D** | |
|  |  |  |  |  |  |  |  | |

**III.BÀI TẬP:**

**Câu 1:** Gió đã thổi căng phồng một cánh buồm .Gió đã tác dụng lên cánh Buồm một lực gì ?

A. Lực căng ;

B: Lực hút ;

C: Lực đẩy ;

D: Lực kéo ;

**Câu 2:** Trên một hộp mứt Tết có ghi 250 g. Số đó chỉ :

A.Sức nặng của hộp mứt ;B. Thể tích của hộp mứt ;C: Khối lượng của hộp mứt ;D. Chiều dài của hộp mứt .

**Câu 3:** Trong các số liệu sau đây , số liệu nào chỉ khối lượng của hàng hóa ?

A. Trên nhãn của chai nước khoáng có ghi : 330 ml.

B. Trên vỏ của Hộp Vitamin B1 có ghi : 100 viên nén .

C. Ở một số cửa hàng vàng bạc có ghi : vàng 99,99 .

D. Trên vỏ chai nước rửa chén ,bát có ghi : Khối lượng tịnh 1 kg .

**Câu 4:** Trong các hiện tượng sau đây ,hiện tượng nào không liên quan đến sự nóng chảy ?

A. Bỏ một cục nước đá vào một cốc nước ;

B. Đốt một ngọn nến ;

C. Đốt một ngọn đèn dầu ;

D. Đúc một pho tượng Đồng ;

**Câu 5 :** Trong các đặc điểm sau đây ,đặc điểm nào không phải là của sự bay hơi ?

A. Xảy ra ở bất kỳ Nhiệt độ nào của Chất lỏng ;

B. Xảy ra trên mặt thoáng của Chất lỏng ;

C. Xảy ra nhanh hay chậm phụ thuộc vào Nhiệt độ ;

D. Chỉ xảy ra ở một Nhiệt độ xác định ;

**Câu 6 :** Tốc độ bay hơi của Nước đụng trong một chiếc cốc càng lớn khi nào ?

A. Nước trong cốc càng nhiều ;

B. Nước trong cốc càng nóng ;

C. Nước trong cốc càng ít ;

D. Nước trong cốc càng lạnh ;

**Câu 7** : Một cặp sách có trọng lượng 35 N thì có khối lượng bao nhiêu gam ?

A: 3,5 g;

B. 35 g ;

C: 3500 g

D 350 g;

**Câu 8**: Công việc nào dưới đây không cần dùng đến lực?

A. Xách 1 xô nước ;

B: Nâng 1 tấm gỗ ;

C. Đẩy 1 chiếc xe ;

D. Đọc 1 trang sách ;

**Câu 9:** Lúc quả bóng bàn rơi xuống chạm mặt bàn rồi nảy lên thì có thể xảy ra những hiện tượng gì với quả bóng ?

A. Chỉ có sự biến đổi chuyển động của quả bóng .

B. Chỉ có sự biến dạng chút ít của quả bóng .

C. Quả bóng bị biến dạng chút ít ,đồng thời chuyển động của nó bị biến đổi .

D. Không có hiện tượng nào xảy ra cả .

**Câu 10:** Trường hợp nào sau đây liên quan đến sự ngưng tụ ?

A. Khi hà hơi vào mặt gương thì mặt gương bị mờ đi .

B. Khi đun nước có làn khói trắng bay ra từ vòi ấm.

C. Khi đựng nước trong chai đậy kín thì lượng nước trong chai không bị giảm .

D. Cả 3 trường hợp trên .

**Câu 11:** Trong các hiện tượng sau đây ,hiện tượng nào không liên quan đến sự đông đặc ?

A. Tuyết rơi ;

B: Đúc tượng đồng ;

C. Làm đá trong tủ lạnh ;

D. Rèn thép trong lò rèn .

**Câu 12** : Khi đun nước ,nếu nước đã sôi mà vẫn tiếp tục đun thì :

A. Nhiệt độ của nước tiếp tục tăng mãi .

B. Nhiệt độ của nước chỉ tăng thêm trong một thời gian ngắn rồi ngừng lại .

C. Nhiệt độ của nước không tăng .

D. Cả 3 câu trên đều không đúng .

**Tuần 2**

**Ngày soạn 07/09/2020**

**Ngày dạy 14/09/2020**

**CHƯƠNG I: QUANG HỌC**

# TIẾT 2- Bài 1: NHẬN BIẾT ÁNH SÁNG NGUỒN SÁNG VÀ VẬT SÁNG

**I.MỤC TIÊU :**

1. Kiến thức:+ Nhận biết được ánh sáng khi có ánh sáng truyền vào mắt ta và ta nhìn thấy các vật khi có ánh sáng từ các vật đó truyền vào mắt ta

+Phân biệt được nguồn sáng, vật sáng.nêu được thí dụ về nguồn sáng và vật sáng

2. Kỹ năng: Hiểu TN để rút ra điều kiện nhận biết ánh sáng và vật sáng

3. Thái độ: Yêu thích môn học và tích cực vận dụng kiến thức vào cuộc sống

**II. CHUẨN BỊ:**

* GV: SGK. Giáo án.
* HS: Xem trước bài.

**IV.TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

1. **Ổn định tổ chức:**

**2.Kiểm tra bài cũ:**

**3.Bài mới:**

Các vấn đề sẽ được học trong chương trình vật lý 7.Giới thiêu trọng tâm của chương 1.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | **NỘI DUNG** |
| **\*HĐ 1**: **Giới thiệu bài**  - Yêu cầu hs đọc phần giới thiệu bài như sgk.  - Yêu cầu học sinh dự đoán xem ai đúng ai sai.  **\* HĐ 2**: **Nhận biết ánh sáng.**  - Yêu cầu hs đọc phần thí nghiệm.  - Vậy trong 4 trường hợp đó trường hợp nào mắt ta nhận biết được có ánh sáng.  - Yêu cầu hs đọc C1.  - Yêu cầu hs trả lời C1.  - Nhận xét kết quả và hoàn thành KL  **\* HĐ 3**: **Nhìn thấy một vật**.  - Gọi hs đọc thí nghiệm C2.  - Hướng dẫn và mô tả TN  - Yêu cầu trả lới C2.  - Nhận xét kết quả  - Yêu cầu hs hoàn thành phần kết luận.  **\* Hđ 4:** **Khái niệm nguồn sáng – vật** **sáng.**  - Gọi học sinh đọc và làm C3.  - Yêu cầu hs làm phần kết luận.  - Vậy nguồn sáng là gì vật sáng là gì?  **\* HĐ 5:** 8’**Vận dụng.**  - Gọi học sinh đọc và làm C4, C5.  -Gọi hs trả lời  -Gọi hs khác nhận xét, bổ sung.s | - Đọc phần đoạn đối thoại đầu bài.  - Dự đoán.  - Đọc phần thí nghiệm.  - Trường hợp 2,3 mắt ta nhận biết được có ánh sáng.  - Đọc C1.  - trả lời - Nghe nhận xét.  - Làm phần kết luận.  - Đọc thí nghiệm C2.  - Nghe hướng dẫn .  - Làm và trả lới - Nghe nhận xét,ghi nhận xét  - Làm phần kết luận.  - Đọc và làm C3 –  Làm phần kết luận :  - Đọc và làm C4  - Trả lời câu C4.  - Nhận xét ,bổ sung  -Đọc C5:  -Suy nghỉ, trả lời C5  -Nhận xét ,bổ sung | **I. Nhận Biết Anh Sáng:**  **1.Quan sát và thí nghiệm.**  C1: Điều kiện là ánh sáng truyền được tới mắt.  **\*** **Kết Luận**:  Mắt ta nhận biết được ánh sáng khi có ánh sáng truyền vào mắt ta.  **II. Nhìn thấy một vật:**  **1.Thí nghiệm.**  C2.Ta nhìn thấy mảnh giáy trắng khi đèn bật sáng.Đó là vì đèn chiếu sáng mảnh giấy ,mảnh giấy hắt lại ánh sáng,ánh sáng từ mảnh giấy truyền vào mắt ta  .**\* Kết Luận:**  Ta nhìn thấy một vật khi có ánh sáng từ vật đó truyền vào mắt.  **III. Nguồn sáng và vật sáng.**  C3: Dây tóc bóng đèn phát ra ánh sáng. mảnh giấy trắng hắt lại ánh sáng.  **\* Kết Luận**:  - Những vật tự nó phát ra ánh sáng gọi là nguồn sáng.  - Nguồn sáng và vật hắt sáng gọi chung là vật sáng.  **IV.Vận dụng.**  C4.Bạn Thanh đúng.Vì tuy đèn sáng nhưng không chiếu thẳng vào mắt ta,không có ánh sáng từ đèn truyền vào mắt,nên mắt không nhìn thấy.  C5 |

# 4. Củng cố - Luyện tập:

-Ta nhìn thấy một vật khi nào?Nguồn sáng là gì ?

-Tại sao ta nhìn thấy tấm bảng có màu xanh? Giới thiệu có nhiều loại ánh sáng màu;vật đen.

**5. Hướng dẫn về nhà:**  Về học bài, đọc phần có thể em chưa biết , làm các bài tập trong SBT. Xem trước và chuẩn bị bài 2

**TUẦN 3**

**Ngày soạn : 20/09/2020**

**Ngày dạy : 21/09/2020**

**TIẾT 3-BÀI 2: SỰ TRUYÊN ÁNH SÁNG**

**I.MỤC TIÊU :**

1. Kiến thức: Xác định được đường truyền của ánh sáng.Phát biểu được định luật truyền thẳng ánh sáng.Nhận biết được đặc điểm của 3 loại chùm sáng.

2. Kỹ năng: Bước đầu tìm ra định luật truyền thẳng ánh sáng bằng thực nghiệm

Vận dụng địng luật truyền thẳng ánh sáng vào xác địng đường thẳng trong thực tế

3. Thái độ: Yêu thích môn học và tích cực vận dụng kiến thức vào cuộc sống

**II. CHUẨN BỊ:**

* GV: SGK. Giáo án.
* HS: Xem trước bài.

**IV.Hoạt động dạy-học:**

1. **Ổn định lớp:**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Khi nào ta nhận biết được ánh sáng ?- Khi nào ta nhìn thấy vật ?

- Nguồn sáng là gì ? vật sáng là gì ?

**3. Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | **NỘI DUNG** |
| **\* Họat động 1**: **Tổ chức tình huống học tập**  - Cho HS đọc phần mở bài SGK.  - Em có suy nghĩ gì về thắc mắc của bạn Hải ?  **\* Họat động 2 : Nghiên cứu tìm quy luật đường truyền của ánh sáng :**  - Y/c HS dự đoán ánh sáng đi theo đường nào? Đường thẳng , đường cong hay đường gấp khúc ?  - Y/c HS kiểm tra lại dự đóan qua TN kiểm chứng.  - Y/c hs trả lời câu C1.  - Y/c hs đọc C2.  - Mô tả TN C2 cho hs.  - Vậy á/s truyền theo đg gì?  - Y/c hs làm phần KL  - Thông báo : môi trường không khí ,nước ,tấm kính trong .Gọi là môi trường trong suốt . Mọi vị trí trong môi trường đó có tính chất như nhau gọi là đồng tính .  - Y/c hs phát biểu Định luật.  **\* Hoạt động 3 : Nghiên cứu thế nào là tia sáng,**  **chùm sáng:**  **-** Hướng dẫn HS quy ước vẽ tia sáng.  - Cho hs quan sát(sờ) hình 2.5.  **-** Hướng dẫn HS về 03 loại chùm sáng.  - Yêu cầu HS trả lời câu C3  **\*Họat động 4** : **Vận dụng:**  **-** Yêu cầu HS làm câu C4.  **-** Yêu cầu HS làm câu C5. | - Đọc phần mở bài SGK.  - Nêu ý kiến.  - Ánh sáng từ đèn đi thẳng.  - Dự đoán  - C1: Ống thẳng : nhìn thấy bóng đèn đang cháy sáng : ánh sáng từ dây tóc bóng đèn qua ống thẳng tới mắt.  - HS đọc C2.  - Nghe TN.  - Anh sáng truyền theo đường thẳng.  - Làm phần kết luận.  - Nghe thông báo  - Phát biểu Định luật.  - Nghe hướng dẫn.  - Quan sát(sờ) hình 2.5.  - Nghe hướng dẫn.  C3 a) không giao nhau  b) giao nhau  c) loe rộng ra  C4 : TN giống như 02 TN ta vừa làm. Anh sáng truyền theo đường thẳng.  - C5 Cá nhân HS làm C5. | **I. Đường truyền của ánh sáng :**  **1) Thí nghiệm :**  Câu C1: Ống thẳng : nhìn thấy bóng đèn đang cháy sáng : ánh sáng từ dây tóc bóng đèn qua ống thẳng tới mắt.  Câu C2 : Ánh sáng truyền theo đường thẳng.  \* Kết luận : đường truyền của ánh sáng trong không khí là đường thẳng.  **\* Định luật truyền thẳng của ánh sáng:**  Trong môi trường trong suốt và đồng tính ánh sáng truyền đi theo đường thẳng  **II/ Tia sáng và chùm sáng:**  **1) Biểu diễn đường****truyền của ánh sáng**  *\*Quy ước* : Biểu diễn đường truyền của ánh sáng bằng một đường thẳng có mũi tên chỉ hướng gọi là tia sáng.  **2) Ba loại chùm sáng :**  C3 : a) không giao nhau .  b) giao nhau .  c) loe rộng ra .  **III/ Vân dụng** :  C4 : :. A/s truyền theo đường thẳng.  - C5: Đặt mắt sao cho chỉ nhìn thấy kim gần mắt nhất mà không nhìn thấy kim còn lại.  *Giải thích* :Kim 1 là vật chắn sáng của kim 2 , kim 2 là vật chắn sáng của kim 3 |

# 4/ Củng cố - Luyện tập:

- Phát biểu định luật truyền thẳng ánh sáng ?

- Biểu diễn tia sáng như thế nào ?

**5/ Hướng dẫn về nhà:**

-Về học bài, làm các bài tập trong SBT. Xem trước và chuẩn bị bài 3.

**Tuần 4**

**Ngày soạn 29/09/2020**

**Ngày dạy 01/10/2020**

**TIẾT 4- BÀI 3: ỨNG DỤNG ĐỊNH LUẬT TRUYỀN THẲNG**

**CỦA ÁNH SÁNG**

**I. MỤC TIÊU :**

1. Kiến thức: Nhận biết được bóng tối,bóng nửa tối và giải thích.

Giải thích được vì sao có hiện tượng nhật thực và nguyệt thực

2. Kỹ năng: Vận dụng định luật truyền thẳng của ánh sáng giải thích một số hiện tượng trong thực tế, hiểu được một số ứng dụng của định luật truyền thẳng ánh sáng

3. Thái độ:Yêu thích môn học vá tích cực vận dụng vào cuộc sống

**II. CHUẨN BỊ:**

* GV: SGK. Giáo án.
* HS: Xem trước bài.

**IV.TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**

**1.Ổn định tổ chức :**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**-** Phát biểu Định luật truyền thẳng ánh sáng ? - Đường truyền của 1 tia sáng được biểu diển như thế nào ? - Có những loại chùm sáng nào?

**3.Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | **NỘI DUNG** |
| **\* HĐ 1: Tổ chức tình huống học tập:**  **-** Ban ngày trời nắng ,không có mây, ta nhìn thấy bóng của 1 cột đèn in rõ nét trên mặt đất . Khi có 1 đám mây mỏng che khuất mặt trời thì bóng đó bị nhòe đi. Vì sao có sự biến đổi đó.  **\* HĐ 2: Hình thành khái niệm bóng tối , bóng nửa tối:**  **-** Yêu cầu hs đọc TN1.  - Mô tả TN1 cho hs.  - Y/c làm C1:  - Y/c trình bày kết quả..  - Y/c hs đọc TN2.  - Mô tả TN2 cho hs  - Y/c làm C2:  - Y/c trình bày kết quả.  ***\**HĐ 3 :** **Hình thành khái niệm Nhật thực và Nguyệt thực :**  - Mặt trăng chuyển động như thế nào so với Trái đất ?  - Trái đất chuyển động như thế nào so với Mặt trời?.  - Vẽ và mô tả hình 3.3 cho hs nghe (quan sát).-> Giới thiệu hiện thực nhật thực.  - Y/c hs đọc và trả lời C3?  - Yêu cầu hs đọc và trả lời C4.  **\*HĐ 4** : **Vận dụng**  - Yêu cầu HS Mô tả TN câu C5 và trả lời.  - Yc hs đọc và trả lời C6. | * Chú ý theo dõi   - Đọc TN.  - Quan sát(nghe mô tả) hình sgk..  - Trình bày kết quả.  - Nghe nhận xét.  - Làm phần NX  - Đọc TN2.  - Trình bày kết quả.  - Làm phần nhận xét.  - Mặt trăng quay xung quanh Trái đất .  - Trái đất quay xung quanh Mặt trời.  - Trả lời C3: Nơi có nhật thực tòan phần nằm trong vùng bóng tối của Mặt trăng trên trái đất  - Trả lời C4.  - Mô tả TN C5 :  - Trả lời C6. | **I/ Bóng tối – Bóng nửa tối:**  **1/ Thí nghiệm 1:**  **C1:** Phần màu đen hòan tòan không nhận được ánh sáng từ nguồn tới . Vì ánh sáng truyền theo đường thẳng , bị vật chắn chận lại.  **\* Nhận xét :** Trên màn chắn đặt ở phía sau vật cản có 1vùng không nhận được ánh sáng từ **nguồn** tới .Gọi là vùng bóng tối.  **C2 : -** Vùng bóng tối ở giữa màn chắn .  - Vùng sáng ở ngòai cùng .  - Vùng xen giữa bóng tối , vùng sáng gọi là Bóng nửa tối  **\* Nhận xét :** Trên màn chắn đặt phía sau vật cản có vùng chỉ nhận được ánh sáng từ **một phần của nguồn sáng** tới .Gọi là bóng nửa tối.  **II/ Nhật thực - Nguyệt thực :**  **C3**: Nơi có nhật thực tòan phần nằm trong vùng bóng tối của Mặt trăng bị Mặt trăng che khuất không cho ánh sáng Mặt trời chiếu đến . Vì thế đứng ở đó ,ta không nhìn thấy Mặt trời và trời lại tối  **C4** : Mặt trăng ở vị trí số 1 là Nguyệt thực . Ở vị trí số 2 , 3 là trăng sáng.  **III/ VẬN DỤNG:**  **C5** : vùng tối và vùng nửa tối sẽ thu hẹp lại.  **C6**:- Bóng đèn dây tóc có nguồn sáng nhỏ, Vật cản lớn so với nguồn nên không có ánh sáng tới bàn |

# 4. Củng cố - Luyện tập:

- Bóng tối – Bóng nửa tối là gì? - Nhật thực tòan phần quan sát được nơi nào?

- Nhật thực một phần quan sát được nơi nào? - Nguyệt thực xảy ra khi nào?

**5. Hướng dẫn về nhà:**

-Về học bài, làm các bài tập trong SBT. Xem trước và chuẩn bị bài 4.

**Tuần 5**

**Ngày soạn 05/10/2020**

**Ngày dạy 08/10/2020**

**TIẾT 5-BÀI 4: ĐỊNH LUẬT PHẢN XẠ ÁNH SÁNG**

**I.MỤC TIÊU :**

**1.Kiến thức:** - Phát biểu được Định luật phản xạ ánh sáng

- Biết xác định tia tới , tia phản xạ , góc tới , góc phản xạ .

**2.Kĩ năng:** Hình thành kĩ năng Mô tả TN để nghiên cứu đường đi của tia sáng phản xạ trên gương phẳng

**3.Thái độ:** Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, có ý thức hợp tác làm việc

**II. CHUẨN BỊ:**

* GV: SGK. Giáo án.
* HS: Xem trước bài.

**IV.TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC :**

**1.Ổn định tổ chức:**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**3.Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG HS** | **NỘI DUNG** |
| \* **HĐ 1**: **Tổ chức tình huống học tập:**  - Tại sao khi ta dùng cái gương hứng ánh sáng mặt trời ta có thể chiếu ánh sáng đó vào trong phòng tối?.  \* **HĐ 2** : **Tác dụng của gương phẳng**  - Hàng ngày trứơc khi đi học các em thường đứng trước gương để làm gì?  - Các em có thấy thấy gì ?  - Hình ảnh của vật quan sát được trong gương gọi là ảnh của vật tạo bởi gương phẳng.  - Yêu cầu HS trả lời câu C1.  **\* HĐ 3 :Tìm hiểu về sự phản xạ ánh sáng:**  **-** Yêu cầu HS đọc TN.  - GV mô tả TN hình 4.2 SGK.  - Yêu cầu HS trả lời câu C2.  - Y/c HS làm phần kết luận.  - Y/c hs đọc thông tin sgk.  - Hướng dẫn cho hs đâu là góc tới đâu là góc phản xạ .  - Yêu cầu hs dự đoán xem góc tới và góc phản xạ có bằng nhau không?  - Yêu cầu hs làm phần KL.  - Ta tiến hành TN tương tự với các môi trường trong suốt khác, ta cũng ra được hai kết luận như đ/v không khí. Do đó hai KL trên được coi là nội dung ĐLphản xa á/s.  - Hướng dẫn cách biểu diễn gương và các tai sáng.  - Yêu cầu hs làm C3  **\* HĐ 4 . .Vận dụng**  - Yêu cầu hs làm C4.  - Gọi HS khác nhận xét.  - Nhận xét,hoàn chỉnh | -Suy nghỉ  - Xem lại đầu tóc quần áo.  - Ảnh của các em trong gương.  - C1: Tấm kim lọai nhẵn , mặt nước phẳng ,mặt tường ốp gạch men …..  - Đọc TN.  - Chú ý theo dõi.  C2 : Tia phản xạ IR nằm trong mặt phẳng tờ giấy chứa tia tới .  - Làm phần KL.  - Đọc thông tin.  - Nghe hướng dẫn.  - Bằng nhau.  - Trình bày kq.  - Nghe nhận xét.  - Làm phần KL.  - Nghe hướng dẫn.  - Làm C3.  - Làm C4.  - Nhận xét.  - Ghi bài,vẽ hình | **I. GƯƠNG PHẲNG:**  **\* Quan sát** :  C1: Tấm kim lọai nhẵn , mặt nước phẳng , mặt tường ốp gạch men phẳng bóng.  **II. Định luật phản xạ ánh** **sáng**  **1.Tia phản xạ nằm trong mặt phẳng nào ?**  **\* kết luận :** Tia phản xạ nằm trong cùng mặt phẳng với tia tới và đường pháp tuyến .  **2. Phương của tia phản xạ quan hệ thế nào với phương của tia tới** :  \* SIN = i Gọi là góc tới  \* INR =i’ Gọi là góc phản xạ  \* IN : đường pháp tuyến vuông góc với gương tại I  **\* Kết luận :** Góc phản xạ luôn luôn bằng góc tới.  **3. Định luật phản xạ ánh sáng** ( SGK )  **4.Biểu diễn gương phẳng và các tia sáng trên hình vẽ:**  C3:a.  **III.Vận dụng**  S  I  N  b.  R |

# 4. Củng cố - Luyện tập:

- Nêu định luật phản xạ ánh sáng.

- Khi vẽ pháp tuyến thì vẽ thế nào so với gương.

**5. HDVN: 1’** -Về học bài, làm các bài tập trong SBT. Chuẩn bị bài 5.

**Tuần 6**

**Ngày soan 14/10/2020**

**Ngày dạy 15/10/2020**

## **TIẾT 6-BÀI 5: ẢNH CỦA MỘT VẬT TẠO BỞI GƯƠNG PHẲNG**

**I.MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức:** Biết được tính chất của ảnh tạo bởi gương phẳng . Vẽ được ảnh của một vật đặt trước gương phẳng.

**2.Kĩ năng:** Hình thành kĩ năng mô tả TN để nghiên cứu tính chất của ảnh tạo bởi gương phẳng.

**3.Thái độ:** Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, có ý thức hợp tác làm việc

**II. CHUẨN BỊ:**

* GV: SGK. Giáo án.
* HS: Xem trước bài.

**IV.TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**

**1.Ổn định lớp:**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**-** Phát biểu định luật phản xạ ánh sáng ?

- Vẽ tia phản xa qua gương ứng với góc tới 450.

**3.Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG HS** | **NỘI DUNG** |
| **\* HĐ 1**: **Tổ chức tình huống học tập:** ( Sgk ).  **\* HĐ 2**: **Tìm hiểu tính chất của ảnh tạo bởi gương phẳng:**  - Yêu cầu HS đọc TN.  - Y/c hs cho biết thấy gì trong gương.  - Yêu cầu hs đọc C1:  - Yêu cầu mô tả TN như câu C1 và làm phần KL  - Bố trí Tn như hình 5.3 nhưng thay gương phẳng bằng một tấm kính trong suốt . tấm kính là một gương phẳng nó vừa tạo ra ảnh của viên phấn thứ nhất, vừa cho ta thấy các vật phía bean kia tấm kính.  - Yêu cầu hs đọc C2.  - Mô tả TN như câu C2 và làm phần KL.  - Kẻ đường MN đánh dấu vị trí của gương. Điểm A là đỉnh của miếng bìa hình tam giác và A’ là ảnh của nó lấy bút chì đánh dấu vị trí A và A’.  - Yêu cầu hs đọc C3.  - Yêu cầu đọc TN như câu C3 và làm phần kết luận.  **\* HĐ 3: Giải thích sự tạo thành ảnh bởi gương phẳng:**  - Yêu cầu hs đọc C4.  - Hướng dẫn hs làm C4.  - Yêu cầu hs đọc và làm kết luận. | -Xác định vấn đề cần nghiên cứu  - Đọc TN.  - Ảnh của vật trong gương.  - Đọc C1:  - Mô tả TN và làm phần kết luận.  -Theo dõi GV hướng dẫn mô tả TN  - Đọc C2.  - Mô tả TN và làm phần kết luận.  - Đọc C3.  - Mô tả TN và làm phần kết luận.  - Điểm sáng và ảnh của nó tạo bởi gương phẳng cách gương một khoảng bằng nhau.  - Đọc C4.  - Nghe hướng dẫn.  - Làm kết luận. | **I. Tính chất của ảnh tạo bởi gương phẳng:**  **1. Ảnh của vật tạo bởi gương phẳng có hứng được trên màn chắn không?**  C1: ảnh không hứng được trên màn.  **\* Kết luận :**  Ảnh của vật tạo bởi gương phẳng không hứng được trên màn chắn gọi là ảnh ảo.  **2. Độ lớn của ảnh có bằng độ lớn của vật không?**  C2: độ lớn viên phấn thứ hai đúng bằng độ lớn viên phấn thứ nhất.  **\* Kết luận :**  Độ lớn của ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng bằng độ lớn của vật.  **3. So sánh khoảng cách từ một điểm của vật đến gương và khoảng cách từ ảnh của điểm đó đến gương.**  **\* Kết luận :**Điểm sáng và ảnh của nó tạo bởi gương phẳng cách gương một khoảng bằng nhau.  **II. Giải thích sự tạo thành ảnh bởi gương phẳng:**  C4 :  S  S’  **\* Kết luận:**  Ta nhìn thấy ảnh S’ vì các tia phản xạ lọt vào mắt có đường kéo dài đi qua ảnh S’ |

# 4 Cũng cố - Luyện tập:

Nêu các tính chất của ảnh tạo bởi GP. Tại sao ta nhìn thấy ảnh S’ qua GP.

**5 HDVN: -**Về học bài, làm các bài tập trong SBT. Chuẩn bị bài 6.

**Tuần 7**

**Ngày soạn 20/10/2020**

**Ngày dạy 22/10/2020**

**TIẾT 7 - BÀI 7 : GƯƠNG CẦU LỒI**

**I.MỤC TIÊU:**

**1.Kiến thức:** Nêu đươc tính chất ảnh của vật tạo bởi gương cầu lồi. Nhận biết được vùng nhìn thấy của gương cầu lồi rộng hơn vùng nhìn thấy của gương phẳng có cùng kích thước. Giải thích được các ứng dụng của gương cầu lồi.

**2.Kĩ năng:** Mô tả TN để nghiên cứu tính chất của ảnh tạo bởi gương cầu lồi.

**3.Thái độ:**Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, có ý thức hợp tác làm việc

**II. CHUẨN BỊ:**

* GV: SGK. Giáo án.
* HS: Xem trước bài.

**IV. TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC:**

**1.Ổn định :**

**2. Kiểm tra**

**Đề bài:**  Ảnh tạo bởi gương phẳng có những tính chất nào? Vẽ ảnh của vật qua gương phẳng biết vật nằm chếch một góc 300 so với mặt gương

Đáp án- Biểu điểm: - Trả lời đúng 3 tính chất

- Vẽ đúng ảnh

**3. Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **NỘI DUNG** |
| **\* HĐ1:Tổ chức tình huống học tập.**  - Nhìn vào gương phẳng ta thấy ảnh mình trong gương như thế nào?  - Giới thiệu gương cầu lồi.  - Hình ảnh của một vật tạo bởi gương cầu lồi có giống với ảnh của vật tạo bởi gương phẳng?  - Nêu mục tiêu bài học.  **\* HĐ2:** **Ảnh cảu vật tạo bởi gương cầu lồi:**  - Y/c hs đọc sách giáo khoa và Mô tả TN hình 7.1.  - Gọi hs nêu dự đóan, trả lời C1.  - Gọi hs đọc TN kiểm tra.  - Hoàn chỉnh kiến thức.  **\* HĐ3:** **Xác định vùng nhìn thấy của gương cầu lồi:**  - Yêu cầu hs nêu phương án xác định vùng nhìn thấy của gương cầu lồi.  - Gọi hs đọc thí nghiệm.  - Gọi trả lời C2 và kết luận.  - Gọi hs nhận xét bổ sung.  **\* HĐ4:** **Vận dụng:**  - Gọi hs đọc và trả lời C3  - Gọi hs nhận xét bổ sung.  - Hoàn chỉnh câu trả lời của hs.  - Gọi hs đọc và trả lời C4.  - Gọi hs nhận xét bổ sung. | - Ảnh ảo, to bằng vật, khỏang cách từ ảnh tới gương bằng khỏang cách từ gương đến người.  - Nhận biết gương cầu lồi.  - Nêu dự đóan.  -Xác định mục tiêu bài học  - Đọc sách giáo khoa và nghiên cứu thí nghiệm hình 7.1.  - Trả lời C1  - Đọc TN kiểm tra.  - Tiếp thu kiến thức.  - Dùng gương phẳng quan sát bạn ngồi sau, rồi thay gương cầu lồi so sánh.  - Đọc thí nghiệm.  trả lời C2 và kết luận.  - Nhận xét bổ sung.  - Đọc và trả lời câu C3 .C4  - Nhận xét bổ sung. | **I. Ảnh cảu vật tạo bởi gương cầu lồi.**  **1. Tìm hiểu.**  C1: 1. là ảnh ảo.  2. ảnh nhỏ hơn vật.  **2. Thí nghiệm kiểm tra.**H 7.2  **3. Kết luận.**  Ảnh của một vật tạo bởi gương cầu l6ì có những tính chất sau:  - Anh là ảnh ảo không hứng được trên nam.  **II. Vùng nhìn thấy của gương cầu lồi.**  **1. thí nghiệm.**  Hình 7.3  **2. Kết luận.**  Nhìn vào gương cầu lồi ta quan sát được một vùng rộng hơn so với khi nhìn vào gương phẳnmg có cùng kích thước.  **III. vận dụng.**  C3: vùng nhìn thấy của gương cầu lồi rộng hơn vùng nhìn thấy của gương phẳng, vì vậy giúp cho người lái xe nhìn thấy khảong rộng ở dằng sau xe.  C4: người lái xe nhìn thấy trong gương cầu lồi xe cộ, người…. Bị các vật cản ở phía bên kia che khuất, tránh được tai nạn giao thông. |

# 4 Củng cố - Luyện tập: 3’

- Nêu các tính chất của ảnh tạo bởi gươngcầu lồi.?

- Vùng nhìn thấy của gương cầu lồi như thế nào so với vùng nhìn thấy của gương phẳng có cùng kích thước?

**5. HDVN:**

Học bài, làm các bài tập trong SBT. Xem trước và chuẩn bị bài 8

**Tuần 8**

**Ngày soan 24/10/2020**

**Ngày dạy 29/10/2020**

**TIẾT 8 - BÀI 8: GƯƠNG CẦU LÕM**

**I.MỤC TIÊU:**

**1.Kiến thức:** Nêu được tính chất ảnh của vật tạo bởi gương cầu lõm ; Nêu được tác dụng của gương cầu lõm trong cuộc sống và trong kĩ thuật ; Giải thích được các ứng dụng của gương cầu lồi.

**2.Kĩ năng:** Mô tả TN để nghiên cứu tính chất của ảnh tạo bởi gương cầu lõm ; Quan sát các tia sáng đi qua gương cầu lõm.

**3.Thái độ:** Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, có ý thức hợp tác làm việc

**II. CHUẨN BỊ:**

* GV: SGK. Giáo án.
* HS: Xem trước bài.

**IV.TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC:**

**1.Ổn định tổ chức:**

**2.Kiểm tra bài cũ :**

Hãy nêu đặc điểm của ảnh tạo bởi gương cầu lồi. Làm bài tập câu 3.

**3.Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG HS** | **NỘI DUNG** |
| **\* HĐ1:Tổ chức tình huống học tập.(SGK )**  **HĐ2:** **Ảnh của vật tạo bởi gương cầu lõm:**  - Giới thiêu gương cầu lõm là gương có mặt phản xạ là mặt trong của 1 phần mặt cầu.  - Yêu cầu hs đọc thí nghiệm.  Mô tả TN,  trả lời C1.  - Yêu cầu hs nêu cách bố trí thí nghiệm để so sánh ảnh của một vật tạo bởi gương cầu lõm với ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng.  - Gọi hs khác nhận xét bổ sung.  - Suy nghĩ hòan chỉnh C2.  - Suy nghĩ hòan chỉnh KL.  **\* HĐ3:** **Nghiên cứu sự phản xạ ánh sáng của gương cầu lõm:**  - Gọi hs đọc thí nghiệm.  - Yêu cầu hs trả lời C3.  - Gọi hs nêu kết luận.  - Gọi hs nhận xét bổ sung.  - Suy nghĩ hoàn chỉnh C3.  - Gọi hs đọc và trả lời C4.  - Gọi hs nhận xét bổ sung.  - Suy nghĩ hoàn chỉnh C4.  - Gọi hs đọc thí nghiệm.  - Gọi hs đọc và trả lời kết luận.  **\* HĐ4:** **Vận dụng:**  - Giới thiệu gương cầu lõm trong đèn pin.  + Pha đèn pin giống như gương cầu lõm.  + Bóng dèn pin đặt trước gương có thể di chuyển vị trí.  - Xoay pha đèn pin, hướng dẫn-> yêu cầu hs trả lời C6,C7.  - Gọi hs đọc và trả lời C6.C7  - Gọi hs nhận xét bổ sung. | - Anh ảo, to bằng vật, khỏang cách từ ảnh tới gương bằng khỏang cách từ gương đến người.  - Nhận biết gương cầu lồi.  - Nêu dự đóan.  - Đọc thí nghiệm.  trả lời C1.  + Kiểm tra ảnh ảo.  - Nêu cách bố trí thí nghiệm.  - Nhận xét bổ sung.  - Trả lời C2  - Nêu kết luận.  - Đọc thí nghiệm.  - trả lời C3.    - Nêu kết luận.  - Nhận xét bổ sung.  - Đọc và trả lời câu C4 .- Nhận xét bổ sung.  - Theo dõi, ghi bài.  - Đọc thí nghiệm.  - Trả lời kết luận.  - Nghe giới thiệu.  - Chú ý theo dõi.  -Trả lời C6,C7  - Nhận xét bổ sung. | **I. Ảnh cuả vật tạo bởi gương cầu lõm.**  **1.thí nghiệm.**  C1: Anh ảo lớn hơn cây nến.  C2: đặt gương phẳng và gương cầu lõm cùng kích thước, đặt trước 2 gương 2 cây nến có cùng kích thước, cùng khoảng cách.  **2. Kết luận.**  Đặt một vật gần sát gương cầu lõm, nhìn vào gương thấy ảnh ảo không hứng đượ trên màn chắn và lớn hơn vật.  **II. Sự phản xạ ánh sáng trên gương cầu lõm**  **1. Đối với một chùm tia tới //.**  C3: chùm tia phản xạ tụ lại tại 1 điểm trước gương cầu lõm.  **\* KL: …**Hội tụ….  C4: vì mặt trời ở xa:  Chùm tia tới gương là chùm sáng // do đó chùm tia phản xạ hội tụ tại vật, nên vật nóng lên.  **2. Đối với chùm tia tới phân kì.**  **\* KL: …phản xạ..**.  **III. vận dụng.**  C6: C7: ra xa gương. |

# 4. Củng cố - Luyện tập:

- Nêu các tính chất của ảnh tạo bởi gươngcầu lõm.

- Sự phản xạ ánh sáng trên gương cầu lõm có những đặc điểm gì?

-Đọc phần có thể em chưa biết ->Mô tả TN cho HS

**5. HDVN: 1’**Học bài, làm các bài tập trong SBT.Chuẩn bị bài 9 vào vở

**Tuần 9**

**Ngày soạn 25/10/2020**

**Ngày dạy 05 /11/2020**

**TIẾT 9-BÀI 9 :TỔNG KẾT CHƯƠNG I: QUANG HỌC**

**I.MỤC TIÊU:**

**1.Kiến thức:** Nhắc lại các kiến thức có liên quan đến sự nhìn thấy vật sáng, sự truyền ánh sáng. Sự phản xạ ánh sáng, tính chất ảnh của vật tạo bởi gương phẳng, gương cầu lồi, gương cầu lõm. Xác định vùng nhìn thấy của gương phẳng, gương cầu lõm, gương cầu lồi.

**2.Kĩ năng:**Vẽ ảnh của vật tạo bởi gương phẳng.

**3.Thái độ:**Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, có ý thức hợp tác làm việc

**II. CHUẨN BỊ:**

* GV: SGK. Giáo án.
* HS: Xem trước bài.

**IV. TIẾN TRÌNH**  **DẠY HỌC:**

**1.Ổn định tổ chức:**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Nêu các tính chất của ảnh tạo bởi gương cầu lõm.

- Sự phảnxạ ánh sáng trên gương cầu lõm có những đặc điểm gì?

**3. Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **NỘI DUNG** |
| **\* HĐ1:Tổ chức tình huống học tập:**  - Để củng cố lại các kiến thức đã học ở chương I hôm nay ta tìm hiểu bài tổng kết chương.  **\* HĐ2**: **Tìm hiểu phần tự kiểm tra:**  - Yêu cầu đọc và trả lời từ câu 1 đến câu 9.  **\* HĐ 3**: **Vận dụng:**  - Yêu cầu hs đọc C1?  - Yêu cầu hs đọc và trả lời C2?  - Yêu cầu hs đọc và trả lời C3?  **\* HĐ 4**: **Trò chơi ô chữ:**  - Treo bảng phụ yêu cầu hs giải trò chơi ô chữ. | - Đọc và trả lời từ câu 1 đến câu 9  Nêu sự giống và khác nhau giữa ảng tạo bởi gương cầu lồi và ảnh tạo bởi gương phẳng.  Nêu sự giống và khác nhau giữa ảnh tạo bởi gương cầu lồi và ảnh tạo bởi gương cầu lõm.  Đọc C1 và trả lời  HS đọc câu C2.  Ảnh quan sát được trong 3 gương đều là ảnh ảo  Hs giải đáp các ô chữ hàng ngang.  Tìm từ hàng dọc. | **I. Tự kiểm tra:**  1. C 2. B  3. Trong môi trường trong suốt và đồng tính ánh sáng truyền theo đường thẳng.  4. a. Tia phản xạ nằm trong mặt phẳng chứa tia yới và đường pháp tuyến tại điểm tới.  b. Góc phản xạ bằng góc tới.  5. Ảnh ảo, có độ lớn bằng vật. Cách gương một khoảng bằng khoảng cách từ vật đến gương.  6.- Giống: ảnh ảo.  - Khác : Ảnh ảo tạo bởi gương cầu lồi nhỏ hơn ảnh tạo bởi gương phẳng.  7. Khi một vật ở gần sát gương. Ảnh này lớn hơn vật.  8. - Ảnh ảo tạo bởi gương cầu lõm không hứng được trên màn chắn và lớn hơn vật.  - Ảnh ảo tạo bởi gương cầu lồi không hứng được trên màn chắn và nhỏ hơn vật.  Ảnh ảo tạo bởi gương phẳng không hứng được trên màn chắn và bằng vật.  9. Vùng nhìn thấy của gương cầu lồi lớn hơn vùng nhìn thấy cảu gương phẳng có cùng kích thước.  **II. Vận dụng:**  - C1.  - C2: Ảnh quan sát được trong 3 gương đều là ảnh ảo: Ảnh nhìn thấy trong gương cầu lồi nhỏ hơn trong gương phẳng, ảnh trong gương phẳng nhỏ hơn trong gương cầu lõm.  - C3: Những cặp nhìn thấy nhau là : An – Thanh; An – Hải; Thanh – Hải; Hải – Hà.  **III. Trò chơi ô chữ**  1.Vật sáng 2.Nguồn sáng  3.Ảnh ảo 4. Ngôi sao  5. Pháp tuyến 6. Bóng đen  7. Gương phẳng  Từ hàng dọc: Ánh sáng |

# 4. Củng cố- Luyện tập:

GV nhấn mạnh kiến thức trọng tâm trong chương.

**5. HDVN:**

Về học bài, làm các bài tập trong SBT. Xem lại bài chuẩn bị kiểm tra 1tiết.

**Tuần 10**

# Ngày soan 05/11/2020

# Ngày dạy 12/11/2020

# CHƯƠNG II : ÂM HỌC

**Tiết 10 - Bài 10: NGUỒN ÂM**

**I. MỤC TIÊU:**

**1.Kiến thức:**- Nêu được đặc điểm chung của các nguồn âm

- Nhận biết được một số nguồn âm thường gặp trời đời sống.

**2.Kĩ năng:** Kiểm chứng để rút ra đặc điểm của nguồn âm là dao động.

**3.Thái độ:**Yêu thích môn học, tích cực trong học tập.

**II. CHUẨN BỊ:**

* GV: SGK. Giáo án.
* HS: Xem trước bài.

#### IV. TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC:

**1. Ổn định tổ chức:**

**2. Kiểm tra bài cũ :**

- Không kiểm tra

**3. Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRỢ GIÚP CỦA GV** | **HỌAT ĐỘNG CỦA HS** | **NỘI DUNG** |
| **\* Hđ 1**: **Tổ chức tình huống học tập:**  - Giới thiệu chương II âm học  - Gọi hs đọc phần mở bài SGK  - Nêu mục tiêu bài học,v/đ cần nghiên cứu:âm thanh được tạo ra như thế nào?  **\* HĐ 2**: **Nhận xét nguồn âm:**  - Yêu cầu hs đọc câu 1 sau 1 phút giữ yên lặng để trả lời câu hỏi câu 1  - Vật phát ra âm gọi là nguồn âm  - Gọi hs trả lời C2  - Gọi hs bổ sung  - Vậy nguồn âm có đặc điểm chung gì?  \* **HĐ 3**: **Tìm hiểu đặc điiểm chung của nguồn âm.:**  - Gọi hs đọc TN 1 và C3  - Vị ttrí cân bằng của dây cao su là gì?  - Yêu cầu Mô tả TN,lắng nghe, trả lời câu 3  - Gọi hs đọc TN 2 ,và C4  - Mô tả TN ,yêu cầu hs quan sát trả lời câu 4  - Cốc thủy tinh mõng,dể vở,thay cốc bằng trống  - Gọi hs đọc TN 3 và câu 5  Đề nghị trả lời câu 5  - Khẳng định kết luận  **\*Hđ 4:** **Vận dụng:**  - Gọi hs đọc và trả lời C6, C7, C8  - Nếu các bộ phận đó đang phát ra âm muốn dừng lại thì làm thế nào?  - GV giới thiêu C9. | -Chú ý theo dõi  - Đọc C1.  1 phút trật tự ,lắng nghe âm,thanh trả lời câu 1  - Ghi bài  -Trả lời C2 Trống, máy, rodiô, loa…  - Bổ sung thêm  - Đọc TN 1 và câu 3  - Là vị trí đứng yên ,nằm trên đường thẳng  - Mô tả TN lắng nghe ,trả lời câu 3  - Đọc TN 2 và câu 4  - trả lời câu 4  - Dán tua giấy  - Nghe giải thích Mô tả TN  - Đọc Tn và câu 5  - Dùng tay chạm vào , tua giấy hoặc con lắc bấc .  - Đọc và trả lời C6  - Đọc và trả lời C7  - Đọc và trả lời C8  - Giử cho vật đó không dao động | I. Nhận biết nguồn âm C1: Tiếng máy chạy ,tiếng hs gọi nhau……  Vật phát ra âm gọi là nguồn âm .  C2: Trống ,loa, radio, máy…  II. Các nguồn âm có đặc điểm chung gì?  **1. Thí nghiệm**  c3: Dây cao su dao động và phát ra âm.  C4: Cốc thủy tinh phát ra âm Thành cốc thủy tinh có rung động  Nhận biết :dán tua giấy, treo con lắc bốc  C5. Âm thoa có dao động.  Nhận biết:Dùng tay chạm vào nhánh âm thoa,dán tua giấy hoặc dùng con lắc bấc.  2. Kết luận .  - Khi phát ra âm các vật điều dao động . III . vận dụng C6 .được  C7.tùy hs  C8 .Dán tua giấy mỏng vào miệng lọ sẽ thấy tua giấy rung rung |

**4. Củng cố - Luyện tập:**

- Gọi hs đọc phần “có thể em chưa biết”.

- Nguồn âm là gì?các nguồn âm có chung đặc điểm gì?

**5. HDVN:**

- Về nhà thay 7 ống nghiệm bằng 7 cái bát như nhau Mô tả TN,học thuộc bài chuẩn bị trước bài 11

- Làm BT 10.1 -> 10.5/10,11

**Tuần 11**

**Ngày soạn 12/11/2020**

**Ngày dạy 19/11/2020**

**Tiết 11 - Bài 11: ĐỘ CAO CỦA ÂM**

I.MỤC TIÊU:

**1.Kiến thức:**- Nêu được mối quan hệ giữa độ cao và tần số của âm

- Sử dụng được thuật ngữ âm cao âm bổng,âm thấp (âm trầm) và tần số khi so sánh hai âm .

**2.Kĩ năng:**- Vận dụng giải các bài tập.

**3.Thái độ:**Yêu thích môn học. Có ý thức vận dụng kiến thức vào thực tế

**II. CHUẨN BỊ:**

* GV: SGK, giáo án, SBT.
* Hs: Xem trước bài.

#### III. TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC :

**1. Ổn định tổ chức:**

**2. Kiểm tra :**

Các nguồn âm có đặc điểm nào giống nhau ? làm bài tập 10.1

**3. Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** | **NỘI DUNG** |
| **\*HĐ1 :** **Tổ chức tình huống học tập ( SGK )**  **HĐ 2:** **Tìm hiểu dao động nhanh ,chậm và nghiên cứu khái niệm tần số:**  - Gọi hs đọc TN 1 C1.  - Thông tin :số dao dộng trong một giây gọi là tần số đơn vị ,kí hiệu.  - Tần số là gì?  - Từ TN con lắc nào có tần số dao dộng lớn hơn ?  - Qua TN ,yêu cầu hs hòan thành nhận xét.  - Suy nghĩ ,hòan thành phần nhận xét.  **\*HĐ 3:** **Nghiên cứu mối quan hệ giữa độ cao của âm với tần số:**  - Gọi hs đọc TN 2 và C3  - Hướng dẫn hs làm TN 2  - Gọi hs đọc TN 3 và C4  - Hướng dẫn hs TN 3  - Qua các TN ta rút ra KL gì?  **HĐ 4:** **Vận dụng:**  Y/c HS đọc, suy nghĩ , trả lời C5;C6; C7  C7: Âm phát ra cao hơn khi chạm miếng bìa vào hàng lỗ ở gần vành đĩa.  Số lỗ trên vành đĩa nhiều hơn ở phần tâm đĩa do đó miếng bìa dao động nhanh hơn khi chạm vào hàng lỗ gần vành đĩa và phát ra âm cao hơn so với khi chạm vào hàng lỗ gần tâm đĩa | -Chú ý theo dõi  - Đọc TN 1 C1.  - Nghe giảng.  - Nhắc lại khía niệm tần số.  - Ghi bài.  - Con lắc b (chiều dài dây ngắn hơn).  - Điền từ phần nhận xét.  - Đọc TN2, và C3.  - Nghe GV hướng dẫn.  - Đọc TN3 và C4.  - Nghe giảng.  .  - Nêu kết luận.  - Đọc và trả lời C5;C6 ; C7.  - Nhận xét, bổ sung  ->Hoàn chỉnh câu trả lời | I. Dao động nhanh , chậm tần số.  **1. Thí nghiệm**  C1:     |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Con  lắc | Con lắc dđ  Nhanh? chậm | Số dđ  10s | Số dđ  1s | | a | Dao động chậm hơn | TN | TN | | b | Dao động nhanh hơn | TN | TN |   \* Số dao động trong 1 s gọi là tần số.Đơn vị tần số là Héc,kí hiệu là Hz  C2:con lắc có chiều dài ngắn có tần số dao động lớn hơn  2. Nhận xét:  …. nhanh(chậm)….. lớn(nhỏ).  II. Âm cao (âm bổng),âm thấp (âm trầm).  **1. Thí nghiệm**  **2. Kết luận**.  Xem SGK  III. Vận dụng.  C5: -Vật có tần số 70 Hz dđ nhanh hơn.  - Vật có tần số 50 Hz phát ra âm thấp hơn.  C6: - dây đàn căng nhiều thì âm phát ra cao (bổng), tần số dđ lớn.  - Dây đàn căng ít thì âm phát ra thấp (trầm), tần số dđ nhỏ. |

**4. Củng cố - Luyện tập:**

- Tần số là gì ? đơn vị?

- Khi nào âm phát ra cao, khi nào âm phát ra thấp.

- Gọi hs đọc có thể em chưa biết.

**5. HDVN:**

##### - Về nhà học bài và làm bài tập 11.1 đến 11.4 SBT. Xem trước bài 12.